

ĐỀ TỰ LUYỆN SỐ 01

Câu 1. Việt Nam có biên giới cả trên đất liền và trên biển với

A. Trung Quốc, Lào. B. Lào, Campuchia. C. Trung Quốc, Campuchia. D. Thái Lan, Campuchia.

Câu 2. Vùng núi nào có địa hình cao nhất nước ta?

A. Đông Bắc. B. Tây Bắc. C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 3: Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta là do vị trí

A. tiếp giáp với vùng biển rộng lớn. B. nằm ở bán cầu Đông.
C. nằm ở bán cầu Bắc. D. nằm trong vùng nội chí tuyến.

Câu 4: Nguyên nhân gây mưa chủ yếu vào mùa hạ cho nước ta là do

A. gió mùa Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới. B. địa hình và hoàn lưu khí quyển.
C. khối khí chí tuyến bắc Ấn Độ Dương. D. hoạt động của bão và gió Tín phong.

Câu 5. Đồng bằng hẹp ngang và bị chia cắt ở miền Trung là do

A. đồi núi ở xa trong đất liền. B. đồi núi ăn lan sát ra biển.
C. nhiều sông suối đổ ra biển. D. bờ biển dài, khúc khuỷu.

Câu 6. Dân cư nước ta phân bố chủ yếu ở

A. vùng đồng bằng. B. vùng trung du. C. vùng đồi núi. D. vùng bán bình nguyên.

Câu 7. Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ

A. việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.
B. việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.
C. những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
D. tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

Câu 8. Khu vực Đông Nam Á nằm ở nơi tiếp giáp giữa hai đại dương

A. Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương. B. Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

C. Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương. D. Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

Câu 9. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng

A. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.
B. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt và dịch vụ nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi.
C. tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành trồng trọt và dịch vụ nông nghiệp.
D. tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và trồng trọt, giảm tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.

Câu 10. Vùng nuôi cá nước ngọt lớn nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải Nam Trung Bộ. C. Đồng bằng sông Cửu Long D. Đông Nam Bộ.

Câu 11. Hướng quan trọng trong chiến lược phát triển nền nông nghiệp nước ta là

A. đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính.
B. phát triển mạnh ngành nuôi trồng thủy sản.
C. tăng sản lượng lương thực vừa đáp ứng nhu cầu trong nước vừa phục vụ xuất khẩu.
D. phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn bó với công nghiệp chế biến.

Câu 12. Chiến lược phát triển ngành thủy sản của nước ta hiện nay là đẩy mạnh đánh bắt xa bờ nhằm mục đích

A. đánh bắt các đối tượng có giá trị kinh tế cao, giảm thiểu ô nhiễm môi trường vùng biển.
B. khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, bảo vệ vùng biển và vùng thềm lục địa của nước ta.
C. đẩy mạnh phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển ngày càng có hiệu quả cao hơn.
D. tạo thế mở cửa, hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới trong thời đại mới.

Câu 13. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ do

A. khai thác hiệu quả các thế mạnh về tự nhiên và kinh tế xã hội.
B. đa dạng hóa cơ cấu ngành công nghiệp.

C. thích nghi với tình hình mới để hội nhập vào thị trường thế giới và khu vực.

D. đẩy mạnh phát triển các ngành có hàm lượng kỹ thuật cao.

Câu 14. Nước ta có điều kiện phát triển ngành du lịch do

A. mức thu nhập của người dân cao.

B. nhu cầu du lịch của người dân lớn.

C. cơ sở hạ tầng ngành du lịch phát triển.

D. có tài nguyên du lịch rất phong phú.

Câu 15. Vùng giàu tài nguyên khoáng sản và thủy điện nhất nước ta là

A. Tây Nguyên. B. Bắc Trung Bộ. C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 16. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng đã và đang diễn ra theo hướng

A. tăng dần tỉ trọng của khu vực I, giảm dần tỉ trọng của khu vực II và khu vực III.

B. giảm tỉ trọng của khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II và khu vực III.

C. giữ vững tỉ trọng của khu vực I, tăng dần tỉ trọng của khu vực II và khu vực III.

D. giảm dần tỉ trọng của khu vực I và khu vực II, tăng nhanh tỉ trọng khu vực III.

Câu 17. Hoạt động đánh bắt thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện phát triển mạnh là do

A. hệ thống sông ngòi dày đặc, ít thiên tai.

B. đường bờ biển dài, nhiều bãi tôm, bãi cá.

C. có các cơ sở chế biến thủy sản hiện đại

D. người dân có nhiều kinh nghiệm đi biển

Câu 18. Cây công nghiệp trọng điểm của Tây Nguyên?

A. chè. B. hồ tiêu. C. điều. D. cà phê.

Câu 19. Nguyên nhân nào dẫn đến sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên?

A. Trình độ thâm canh. B. Điều kiện về địa hình. C. Đất đai và khí hậu. D. Tập quán sản xuất.

Câu 20. Ý nghĩa nào sau đây không đúng đối với việc hình thành cơ cấu kinh tế nông-lâm-ngư góp phần phát triển bền vững ở Bắc Trung Bộ?

A. Góp phần tạo ra cơ cấu ngành, tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

B. Góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, xoá bỏ du canh, du cư và bảo vệ môi trường.

C. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi phải phát huy các thế mạnh sẵn có của vùng.

D. Tăng cường các mặt hàng xuất khẩu, mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho vùng.

Câu 21. Biện pháp quan trọng hàng đầu trong phát triển nông nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ là

A. chuyển đổi cơ cấu cây trồng đa dạng hơn.

B. giải quyết tốt vấn đề thủy lợi do mùa khô kéo dài.

C. bảo vệ hệ thống rừng đầu nguồn và rừng ngập mặn.

D. phát triển mô hình kinh tế trang trại.

Câu 22. Khó khăn lớn nhất trong việc sử dụng hợp lý đất đai ở Đồng bằng Sông Cửu Long là

A. diện tích rừng ngập mặn bị suy giảm.

B. thiếu nước ngọt vào mùa khô.

C. diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn.

D. diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều.

Câu 23. Vùng kinh tế trọng điểm chiếm tỉ trọng lớn nhất trong GDP của nước ta là

A. Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung.

B. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

C. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

D. Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng Sông Cửu Long.

Câu 24. Huyện đảo Côn Đảo trực thuộc tỉnh nào của nước ta?

A. Cà Mau.

B. Bến Tre.

C. Bà Rịa-Vũng Tàu.

D. Bình Thuận.

Câu 25. Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, các đô thị có quy mô dân số từ 500001 đến 1000000 người là

A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

B. Hải Phòng, Hà Nội, Cần Thơ.

C. Cần Thơ, Biên Hòa, Đà Nẵng.

D. Nha Trang, Cần Thơ, Đà Nẵng.

Câu 26. Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh nhất ở vùng

A. Đồng bằng Sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ. C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng Sông Cửu Long.

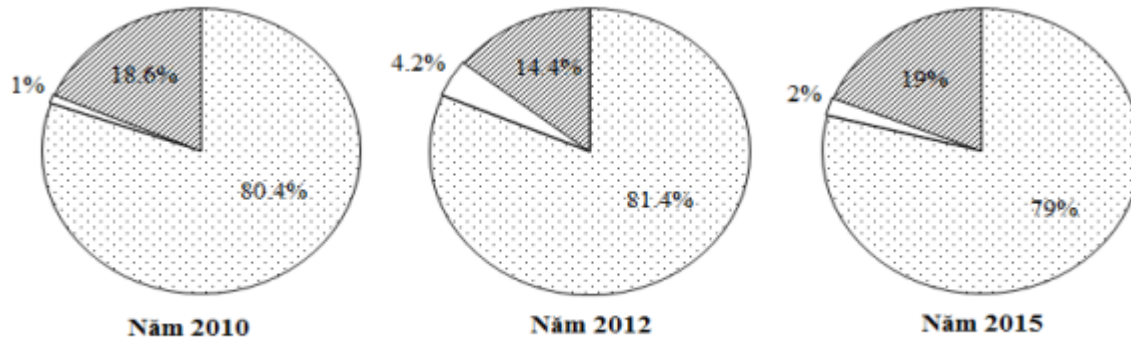
Câu 27. Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 9, hãy cho biết nhận định nào sau đây không đúng với sự phân bố mưa ở nước ta?

A. Lượng mưa phân bố không đều theo lãnh thổ B. Mùa mưa tập trung chủ yếu từ tháng V đến tháng X

C. Lượng mưa tăng dần từ Bắc vào Nam

D. Khu vực cực Nam Trung Bộ mưa ít nhất

Câu 28. Cho biểu đồ:



Chú thích: □ Đường hàng không □ Đường thủy ▨ Đường bộ

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN ĐẾN

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với cơ cấu khách du lịch quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện đến qua các năm?

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ?

A. Tỷ trọng đường hàng không giảm.

B. Tỷ trọng của đường thủy tăng rất nhanh.

C. Tỷ trọng của đường bộ không tăng.

D. Tỷ trọng đường bộ cao nhất.

Câu 29. Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2000 - 2010

Năm	2000	2005	2009	2010
Diện tích (nghìn ha)	1212,6	1186,1	1155,5	1150,1
Sản lượng (nghìn tấn)	6586,6	6398,4	6796,8	6803,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2012)

Biểu đồ phù hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng về diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm ở vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2000-2010 là

A. cột ghép

B. đường biểu diễn

C. hình cột chồng.

D. kết

hợp.

Câu 30. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 30, hãy cho biết tỉnh (thành phố) nào sau đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung?

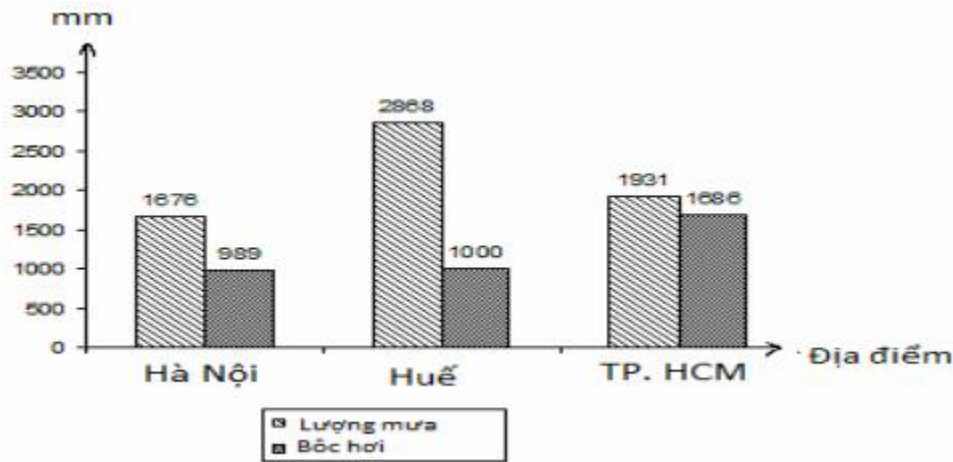
A. Đà Nẵng.

B. Quảng Nam.

C. Phú Yên.

D. Bình Định.

Câu 31. Cho biểu đồ:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Lượng mưa và độ ẩm của một số địa điểm nước ta. B. Nhiệt độ và độ ẩm của một số địa điểm nước ta.
 C. Nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm nước ta. D. Lượng mưa và lượng bốc hơi của một số địa điểm nước ta.

Câu 32. Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 – 2015

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
2015	6549,7	3036,4	3513,3

Căn cứ vào bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về tỷ trọng sản lượng thủy sản nước ta trong giai đoạn 2005 - 2015?

- A. Tỷ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn khai thác.
 B. Tỷ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.
 C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.
 D. Sản lượng thủy sản khai thác tăng chậm hơn tổng sản lượng cả nước.

Câu 33. Dựa vào Át lat Địa lý Việt Nam trang 18, cho biết việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện xu hướng

- A. tăng cường tình trạng độc canh. B. tăng cường chuyên môn hoá sản xuất.
 C. đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp. D. tăng cường sự phân hoá lãnh thổ sản xuất.

Câu 34. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, cho biết nhận định đúng về diện tích và sản lượng lúa cả nước qua các năm là

- A. Diện tích giảm, sản lượng giảm B. Diện tích tăng, sản lượng tăng.
 C. Diện tích tăng, sản lượng giảm. D. Diện tích giảm, sản lượng tăng.

Câu 35. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 4 - 5, cho biết đường bờ biển của nước ta kéo dài từ

- A. Móng Cái đến Kiên Giang. B. Quảng Ninh đến Hà Tiên.
 C. Móng Cái đến Hà Tiên. D. Quảng Ninh đến Cà Mau.

Câu 36. Cho bảng số liệu :

Tỉ lệ dân số các châu lục trên thế giới qua một số năm (Đơn vị %)

Năm	Châu Phi	Châu Mỹ	Châu Á	Châu Âu	Châu Đại Dương
1985	11,5	13,4	60,0	14,6	0,5
2005	13,8	13,7	60,6	11,4	0,5

(Nguồn: SGK Địa lí 11 NC, NXB Giáo dục - 2007)

Biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu dân số thế giới phân theo châu lục năm 1985 và 2005 là

- A. biểu đồ miền. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ cột.

Câu 37. Cho bảng số liệu

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC

(Đơn vị: %)

Năm	1985	1995	2004
Xuất khẩu	39,3	53,5	51,4
Nhập khẩu	60,7	46,5	48,6

(Nguồn: SGK Địa lí 11 NC, NXB GD 2007)

Để thể hiện cơ cấu xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2004, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền.

Câu 38. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, tháng có nhiều bão nhất ảnh hưởng đến nước ta là:

- A. tháng 8. B. tháng 10. C. tháng 9. D. tháng 7.

Câu 39. Khu vực nào có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới?

- A. Tây Nam Á. B. Trung Á. C. Đông Âu. D. Bắc Mỹ.

Câu 40. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố nào của nước ta?

- A. Khánh Hòa, Đà Nẵng. B. Đà Nẵng, Quảng Ngãi.
C. Quảng Ngãi, Đà Nẵng. D. Đà Nẵng, Khánh Hòa.

-----Hết-----

ĐÁP ÁN

1	C	11	A	21	B	31	D
2	B	12	B	22	C	32	A
3	D	13	C	23	C	33	B
4	A	14	D	24	C	34	D
5	B	15	C	25	C	35	C
6	A	16	B	26	D	36	C
7	C	17	B	27	C	37	A
8	B	18	D	28	A	38	C
9	C	19	C	29	B	39	A
10	C	20	D	30	C	40	D

